DÂY CÁP ĐIỆN

LION

100% Đồng Nguyên Chất

BẢNG GIÁ

THÁNG 03/2026

(Số QĐ-TC-07-BH 10/03/2026)

daphaco.com

Zalo OA

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

Được thành lập từ năm 1999, lĩnh vực sản xuất Dây cáp điện phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Trong những năm qua với nỗ lực không ngừng đã phát triển nhanh chóng và trở thành một trong những nhà sản xuất chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam về Dây cáp điện mang thương hiệu **LION** và **DAPHACO**.

Chúng tôi có nhiều năm kinh nghiệm sản xuất cáp điện với đa dạng sản phẩm, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước. Nhiều sản phẩm đã được chứng nhận bởi các phòng thử nghiệm độc lập trong nước và quốc tế như UL, TUV Rheinland/Đức, SAA, Quatest 1, Quatest 3,...

Bên cạnh những định hướng đúng đắn, với nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thì sự đầu tư thiết bị và công nghệ đã góp phần tạo nên sự phát triển vượt bậc của **DAPHACO**.

Nhà máy sản xuất **DAPHACO** sở hữu máy móc công nghệ Châu Âu như Niehoff (Đức), SAMP (Ý), SETIC, POURTIER (Pháp), DUNST và CEECO (Áo)… và các nước phát triển trong khu vực như PIONEER, YASIH (Đài Loan)…

Sản phẩm được sản xuất và thử nghiệm phù hợp theo các tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN, các tiêu chuẩn Quốc Tế IEC, BS EN, JIS, AS/NZS, UL... với Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001 luôn cho ra các sản phẩm có chất lượng cao và ổn định.

DAPHACO áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015, Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015, Hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn lao động ISO 45001:2018, Phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017, Hệ thống quản lý ERP trong sản xuất kinh doanh.

Hơn 25 năm phát triển, thương hiệu **LION** và **DAPHACO** đã được sự tin tưởng của quý khách hàng, đối tác trong và ngoài nước. Công ty đã được trao các chứng chỉ, giải thưởng quốc gia và Quốc tế.

Hiện tại, **DAPHACO** đã và đang tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh với mạng lưới phân phối rộng khắp toàn quốc trên 200 Đại lý và hợp tác xuất khẩu sang các nước như Úc, Myanmar, Campuchia, Lào,...

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY DAPHACO:

Tất cả các dòng sản phẩm Dây cáp điện hạ thế:

- Dây điện dân dụng.
- Dây cáp điện bọc nhựa LSZH (ít khói, không Halogen)
- Dây cáp điện không chứa kim loại nặng, phù hợp RoHS.
- Cáp điện lực hạ thế ruột đồng.
- Cáp Chậm cháy, Chống cháy.
- Cáp điều khiển.
- Cáp điện lực ruột nhôm.
- Cáp bọc nylon.
- Dây Đồng trần, Nhôm trần.

MỤC LỤC

BẢNG	TÊN SẢN PHẨM	KÝ HIỆU	TRANG
1	Dây điện đôi mềm, ruột đồng, cách điện PVC.	**VCmd**	
	Dây điện dẹp mềm Oval, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.	**VCmo**	04
	Dây điện đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC.	**VC**	
2	Dây điện đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC.	**VCm**	05
	Dây điện tròn mềm, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.	**VVCm**	05 - 06
3	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	**CV**	07
	Cáp điện xoắn 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ	**DuCV**	07
	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	**CVV**	08 - 10
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	**CVV/DATA** **CVV/DSTA**	10 11 - 12
4	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC.	**CXV**	13 - 15
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC.	**CXV/DATA,** **CXV/DSTA**	15 16 - 18
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng, băng mica, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.	**CV/FR**	19
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC.	**CXV/FR**	20 - 22
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.	**CV-FRT**	23
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, Vỏ FR-PVC.	**CXV-FRT**	24 - 26
9	Cáp điện kế, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	**DK-CVV**	27
10	Cáp điều khiển không màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu.	**YY**	28 - 29
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu.	**CY**	29 - 31
11	Dây đồng trần xoắn.	**C**	32
12	Cáp điện lực hạ thế, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	**AV**	33
	Cáp điện lực xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	**DuAV**	33
13	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC.	**AXV**	34 - 35
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC.	**AXV/DATA,** **AXV/DSTA**	35 35 - 37
14	Cáp vặn xoắn hạ thế, từ 2 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE.	**LV-ABC**	38

BẢNG 1
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM (SÚP) VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCmd 2x0.5 (2x16/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	5,660	6,113
2	VCmd 2x0.75 (2x24/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	7,990	8,629
3	VCmd 2x1 (2x32/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	10,250	11,070
4	VCmd 2x1.5 (2x30/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	14,590	15,757
5	VCmd 2x2.5 (2x50/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	23,660	25,553
DÂY ĐIỆN DẸP MỀM OVAL VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	VCmo 2x0.75 (2x24/0.2)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	9,400	10,152
2	VCmo 2x1 (2x32/0.2)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	11,770	12,712
3	VCmo 2x1.5 (2x30/0.25)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	16,570	17,896
4	VCmo 2x2.5 (2x50/0.25)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	26,700	28,836
5	VCmo 2x4 (2x56/0.3)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	40,340	43,567
6	VCmo 2x6 (2x84/0.3)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	60,310	65,135
DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG VC - 300/500V & 450/750V - TCVN 6610-3 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VC 0.5 (1x0.80)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	2,980	3,218
2	VC 0.75 (1x0.97)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	3,900	4,212
3	VC 1 (1x1.13)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	4,950	5,346
4	VC 1.5 (1x1.38)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	7,140	7,711
5	VC 2.5 (1x1.77)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	11,430	12,344
6	VC 4 (1x2.24)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	17,840	19,267
7	VC 6 (1x2.74)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	26,280	28,382
8	VC 10 (1x3.56)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	45,430	49,064
DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG VC - 600V - JIS C3307 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VC 2 (1x1.6)	600V	JIS C3307	mét	9,710	10,487
2	VC-3 (1x2.0)	600V	JIS C3307	mét	14,700	15,876
3	VC 8 (1x3.2)	600V	JIS C3307	mét	38,000	41,040

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
M.S.D.N: 0302006174 - C.T.C.P - QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 2
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM VCm - 300/500V & 450/750V - TCVN 6610-3 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCm 0.5 (16/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	2,850	3,078
2	VCm 0.75 (24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	3,960	4,277
3	VCm 1 (32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	5,090	5,497
4	VCm 1.5 (30/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	7,480	8,078
5	VCm 2.5 (50/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	11,970	12,928
6	VCm 4 (56/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	18,500	19,980
7	VCm 6 (84/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	28,030	30,272
DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM VCm - 600V - JIS C3316 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCm 8	600V	JIS C3316	mét	40,530	43,772
DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM VCm - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCm 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	52,540	56,743
2	VCm 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	77,530	83,732
3	VCm 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	114,510	123,671
4	VCm 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	162,370	175,360
5	VCm 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	233,400	252,072
6	VCm 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	324,740	350,719
7	VCm 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	425,630	459,680
8	VCm 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	538,650	581,742
9	VCm 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	699,240	755,179
10	VCm 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	828,210	894,467
11	VCm 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,095,690	1,183,345
12	VCm 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,367,670	1,477,084
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 2x0.75 (2x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	9,930	10,724
2	VVCm 2x1 (2x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	12,270	13,252
3	VVCm 2x1.5 (2x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	17,240	18,619
4	VVCm 2x2.5 (2x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	27,460	29,657
5	VVCm 2x4 (2x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	40,990	44,269
6	VVCm 2x6 (2x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	60,710	65,567
6	VVCm 2x8	600V	JIS C3312	mét	97,480	105,278
7	VVCm 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	112,360	121,349
8	VVCm 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	172,300	186,084
9	VVCm 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	262,000	282,960
11	VVCm 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	357,580	386,186
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 3x0.75 (3x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	13,410	14,483
2	VVCm 3x1 (3x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	16,660	17,993

BẢNG 2
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
3	VVCm 3x1.5 (3x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	24,230	26,168
4	VVCm 3x2.5 (3x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	38,290	41,353
5	VVCm 3x4 (3x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	57,360	61,949
6	VVCm 3x6 (3x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	87,010	93,971
7	VVCm 3x8	600V	JIS C3312	mét	137,750	148,770
8	VVCm 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	164,410	177,563
9	VVCm 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	254,030	274,352
10	VVCm 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	381,380	411,890
11	VVCm 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	522,880	564,710
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 4x0.75 (4x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	17,210	18,587
2	VVCm 4x1 (4x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	21,770	23,512
3	VVCm 4x1.5 (4x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	31,450	33,966
4	VVCm 4x2.5 (4x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	49,500	53,460
5	VVCm 4x4 (4x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	75,030	81,032
6	VVCm 4x6 (4x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	113,170	122,224
7	VVCm 4x8	600V	JIS C3312	mét	180,950	195,426
8	VVCm 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	213,760	230,861
9	VVCm 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	333,050	359,694
10	VVCm 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	502,960	543,197
11	VVCm 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	691,500	746,820
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VVCm - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	49,240	53,179
2	VVCm 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	74,630	80,600
3	VVCm 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	112,910	121,943
4	VVCm 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	184,200	198,936
5	VVCm 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	299,410	323,363
6	VVCm 3x25+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	424,200	458,136
7	VVCm 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	453,740	490,039
8	VVCm 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	599,110	647,039
9	VVCm 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	643,100	694,548

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302006174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	CV 1	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	5,530	5,972
2	CV 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	7,610	8,219
3	CV 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	12,420	13,414
4	CV 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	18,950	20,466
5	CV 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	27,800	30,024
6	CV 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	46,060	49,745
7	CV 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	70,120	75,730
8	CV 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	108,370	117,040
9	CV 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	149,970	161,968
10	CV 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	205,170	221,584
11	CV 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	292,700	316,116
12	CV 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	404,770	437,152
13	CV 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	527,180	569,354
14	CV 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	630,120	680,530
15	CV 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	786,770	849,712
16	CV 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,030,930	1,113,404
17	CV 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,293,100	1,396,548
18	CV 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,649,330	1,781,276
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC) - JIS C3307						
1	CV 2	600 V	JIS C3307	mét	9,860	10,649
2	CV 8	600 V	JIS C3307	mét	37,080	40,046
3	CV 14	600 V	JIS C3307	mét	64,620	69,790
4	CV 22	600 V	JIS C3307	mét	97,260	105,041
CÁP ĐIỆN XOẮN 2 LÕI - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	DuCV 2x6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	55,610	60,059
2	DuCV 2x10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	92,120	99,490
3	DuCV 2x16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	140,240	151,459
4	DuCV 2x25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	218,130	235,580
5	DuCV 2x35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	301,800	325,944

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	8,380	9,050
2	CVV 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	10,800	11,664
3	CVV 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	15,600	16,848
4	CVV 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	22,680	24,494
5	CVV 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,820	34,366
6	CVV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	49,750	53,730
7	CVV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	73,900	79,812
8	CVV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	114,340	123,487
9	CVV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	155,720	168,178
10	CVV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	211,820	228,766
11	CVV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	299,740	323,719
12	CVV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	413,660	446,753
13	CVV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	537,040	580,003
14	CVV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	639,910	691,103
15	CVV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	798,340	862,207
16	CVV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,044,420	1,127,974
17	CVV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,310,170	1,414,984
18	CVV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,668,820	1,802,326
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	24,010	25,931
2	CVV 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	35,200	38,016
3	CVV 2x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	50,960	55,037
4	CVV 2x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	70,380	76,010
5	CVV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	113,660	122,753
6	CVV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	176,220	190,318
7	CVV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	255,520	275,962
8	CVV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	340,450	367,686
9	CVV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	453,440	489,715
10	CVV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	633,720	684,418
11	CVV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	866,700	936,036
12	CVV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,128,550	1,218,834
13	CVV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,337,530	1,444,532
14	CVV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,664,920	1,798,114
15	CVV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,172,020	2,345,782
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V - JIS C3342 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 2x8	600V	JIS C3342	mét	95,050	102,654

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	31,680	34,214
2	CVV 3x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	46,920	50,674
3	CVV 3x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	68,760	74,261
4	CVV 3x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	97,880	105,710
5	CVV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	158,030	170,672
6	CVV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	243,920	263,434
7	CVV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	363,920	393,034
8	CVV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	488,900	528,012
9	CVV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	658,660	711,353
10	CVV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	925,490	999,529
11	CVV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,277,270	1,379,452
12	CVV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,652,230	1,784,408
13	CVV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,964,240	2,121,379
14	CVV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,451,250	2,647,350
15	CVV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,206,050	3,462,534
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V - JIS C3342 (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x8	600V	JIS C3342	mét	131,320	141,826
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 4x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	40,320	43,546
2	CVV 4x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	59,740	64,519
3	CVV 4x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	89,800	96,984
4	CVV 4x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	128,640	138,931
5	CVV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	205,750	222,210
6	CVV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	319,570	345,136
7	CVV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	473,660	511,553
8	CVV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	640,320	691,546
9	CVV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	883,850	954,558
10	CVV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,224,010	1,321,931
11	CVV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,688,770	1,823,872
12	CVV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,189,390	2,364,541
13	CVV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,617,500	2,826,900
14	CVV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,255,670	3,516,124
15	CVV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,263,820	4,604,926
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 4x8	600V	JIS C3342	mét	169,490	183,049

BẢNG 3
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	55,680	60,134
2	CVV 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	85,610	92,459
3	CVV 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	123,300	133,164
4	CVV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	198,050	213,894
5	CVV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	300,880	324,950
6	CVV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	433,490	468,169
7	CVV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	558,480	603,158
8	CVV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	598,660	646,553
9	CVV 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	770,570	832,216
10	CVV 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	812,100	877,068
11	CVV 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,080,280	1,166,702
12	CVV 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,134,070	1,224,796
13	CVV 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,486,400	1,605,312
14	CVV 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,575,110	1,701,119
15	CVV 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,959,230	2,115,968
16	CVV 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,077,490	2,243,689
17	CVV 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,334,480	2,521,238
18	CVV 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,452,210	2,648,387
19	CVV 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,870,180	3,099,794
20	CVV 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,067,580	3,312,986
21	CVV 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,853,920	4,162,234
22	CVV 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,975,400	4,293,432
23	CVV 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,140,440	4,471,675
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DATA - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	CVV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	153,320	165,586
2	CVV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	196,840	212,587
3	CVV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	256,950	277,506
4	CVV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	341,580	368,906
5	CVV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	459,580	496,346
6	CVV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	586,540	633,463
7	CVV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	690,820	746,086
8	CVV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	851,140	919,231
9	CVV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,100,180	1,188,194
10	CVV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,368,460	1,477,937
11	CVV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,753,620	1,893,910

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	78,970	85,288
2	CVV/DSTA 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	101,260	109,361
3	CVV/DSTA 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	138,290	149,353
4	CVV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	198,140	213,991
5	CVV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	282,390	304,981
6	CVV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	367,830	397,256
7	CVV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	480,020	518,422
8	CVV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	661,560	714,485
9	CVV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	900,970	973,048
10	CVV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,199,180	1,295,114
11	CVV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,415,400	1,528,632
12	CVV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,751,180	1,891,274
13	CVV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,261,390	2,442,301
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	90,290	97,513
2	CVV/DSTA 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	129,720	140,098
3	CVV/DSTA 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	183,780	198,482
4	CVV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	266,580	287,906
5	CVV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	388,780	419,882
6	CVV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	512,180	553,154
7	CVV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	685,140	739,951
8	CVV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	954,640	1,031,011
9	CVV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,345,130	1,452,740
10	CVV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,727,180	1,865,354
11	CVV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,043,210	2,206,667
12	CVV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,534,820	2,737,606
13	CVV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,297,220	3,560,998
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	86,090	92,977
2	CVV/DSTA 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	123,010	132,851
3	CVV/DSTA 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	157,020	169,582
4	CVV/DSTA 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	233,740	252,439
5	CVV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	336,970	363,928
6	CVV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	496,770	536,512

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
7	CVV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	664,330	717,476
8	CVV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	899,000	970,920
9	CVV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,288,180	1,391,234
10	CVV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,759,100	1,899,828
11	CVV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,258,760	2,439,461
12	CVV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,700,020	2,916,022
13	CVV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,345,880	3,613,550
14	CVV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,358,380	4,707,050
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	114,690	123,865
2	CVV/DSTA 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	147,780	159,602
3	CVV/DSTA 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	215,150	232,362
4	CVV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	320,750	346,410
5	CVV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	459,180	495,914
6	CVV/DSTA 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	585,750	632,610
7	CVV/DSTA 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	626,760	676,901
8	CVV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	804,460	868,817
9	CVV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	848,770	916,672
10	CVV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,115,610	1,204,859
11	CVV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,171,090	1,264,777
12	CVV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,564,230	1,689,368
13	CVV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,655,470	1,787,908
14	CVV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,050,710	2,214,767
15	CVV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,173,320	2,347,186
16	CVV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,438,320	2,633,386
17	CVV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,556,440	2,760,955
18	CVV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,972,650	3,210,462
19	CVV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,177,790	3,432,013
20	CVV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,977,510	4,295,711
21	CVV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,102,490	4,430,689
22	CVV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,268,600	4,610,088

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302014... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	8,090	8,737
2	CXV 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	10,500	11,340
3	CXV 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	15,710	16,967
4	CXV 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	22,360	24,149
5	CXV 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,490	34,009
6	CXV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	49,900	53,892
7	CXV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	74,850	80,838
8	CXV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	116,020	125,302
9	CXV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	158,960	171,677
10	CXV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	213,440	230,515
11	CXV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	302,570	326,776
12	CXV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	415,820	449,086
13	CXV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	542,300	585,684
14	CXV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	647,060	698,825
15	CXV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	805,750	870,210
16	CXV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,053,980	1,138,298
17	CXV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,320,550	1,426,194
18	CXV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,682,980	1,817,618
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 2x1.0	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	22,150	23,922
2	CXV 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	26,800	28,944
3	CXV 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	37,570	40,576
4	CXV 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	53,580	57,866
5	CXV 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	72,890	78,721
6	CXV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	111,780	120,722
7	CXV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	172,650	186,462
8	CXV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	255,240	275,659
9	CXV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	342,610	370,019
10	CXV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	456,280	492,782
11	CXV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	637,760	688,781
12	CXV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	870,070	939,676
13	CXV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,135,700	1,226,556
14	CXV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,348,060	1,455,905
15	CXV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,675,300	1,809,324
16	CXV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,187,400	2,362,392

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 3x1.0	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	27,650	29,862
2	CXV 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	35,050	37,854
3	CXV 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	49,610	53,579
4	CXV 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	71,700	77,436
5	CXV 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	99,880	107,870
6	CXV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	155,830	168,296
7	CXV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	243,180	262,634
8	CXV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	364,720	393,898
9	CXV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	492,950	532,386
10	CXV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	661,750	714,690
11	CXV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	932,640	1,007,251
12	CXV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,282,260	1,384,841
13	CXV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,655,480	1,787,918
14	CXV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,983,940	2,142,655
15	CXV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,474,320	2,672,266
16	CXV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,233,960	3,492,677
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	34,260	37,001
2	CXV 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	43,920	47,434
3	CXV 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	62,570	67,576
4	CXV 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	91,940	99,295
5	CXV 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	131,890	142,441
6	CXV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	203,050	219,294
7	CXV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	321,140	346,831
8	CXV-4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	487,690	526,705
9	CXV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	660,420	713,254
10	CXV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	872,500	942,300
11	CXV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,266,740	1,368,079
12	CXV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,698,080	1,833,926
13	CXV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,207,620	2,384,230
14	CXV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,640,840	2,852,107
15	CXV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,289,780	3,552,962
16	CXV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,305,760	4,650,221

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	58,300	62,964
2	CXV 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	86,980	93,938
3	CXV 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	122,830	132,656
4	CXV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	188,500	203,580
5	CXV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	292,040	315,403
6	CXV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	434,840	469,627
7	CXV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	561,720	606,658
8	CXV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	603,520	651,802
9	CXV 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	776,090	838,177
10	CXV 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	817,900	883,332
11	CXV 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,089,310	1,176,455
12	CXV 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,144,320	1,235,866
13	CXV 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,494,890	1,614,481
14	CXV 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,585,090	1,711,897
15	CXV 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,974,760	2,132,741
16	CXV 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,099,210	2,267,147
17	CXV 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,360,650	2,549,502
18	CXV 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,478,230	2,676,488
19	CXV 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,899,700	3,131,676
20	CXV 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,095,890	3,343,561
21	CXV 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,889,510	4,200,671
22	CXV 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,014,640	4,335,811
23	CXV 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,183,580	4,518,266
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DATA - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	CXV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	154,920	167,314
2	CXV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	198,410	214,283
3	CXV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	258,130	278,780
4	CXV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	345,150	372,762
5	CXV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	462,750	499,770
6	CXV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	589,710	636,887
7	CXV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	699,920	755,914
8	CXV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	861,680	930,614
9	CXV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,113,240	1,202,299
10	CXV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,385,070	1,495,876
11	CXV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,754,070	1,894,396

BẢNG 4
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	75,150	81,162
2	CXV/DSTA 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	96,870	104,620
3	CXV/DSTA 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	130,630	141,080
4	CXV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	188,450	203,526
5	CXV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	281,210	303,707
6	CXV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	370,460	400,097
7	CXV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	482,920	521,554
8	CXV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	667,610	721,019
9	CXV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	904,140	976,471
10	CXV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,206,960	1,303,517
11	CXV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,428,050	1,542,294
12	CXV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,765,410	1,906,643
13	CXV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,282,760	2,465,381
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	95,980	103,658
2	CXV/DSTA 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	127,220	137,398
3	CXV/DSTA 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	181,940	196,495
4	CXV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	262,870	283,900
5	CXV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	390,630	421,880
6	CXV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	516,790	558,133
7	CXV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	688,180	743,234
8	CXV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	961,490	1,038,409
9	CXV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,314,930	1,420,124
10	CXV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,732,590	1,871,197
11	CXV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,066,930	2,232,284
12	CXV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,563,690	2,768,785
13	CXV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,332,830	3,599,456

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	116,660	125,993
2	CXV/DSTA 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	149,790	161,773
3	CXV/DSTA 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	226,090	244,177
4	CXV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	328,660	354,953
5	CXV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	499,140	539,071
6	CXV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	669,870	723,460
7	CXV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	901,640	973,771
8	CXV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,263,660	1,364,753
9	CXV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,767,920	1,909,354
10	CXV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,291,050	2,474,334
11	CXV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,727,430	2,945,624
12	CXV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,378,820	3,649,126
13	CXV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,404,400	4,756,752
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	109,810	118,595
2	CXV/DSTA 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	140,860	152,129
3	CXV/DSTA 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	207,470	224,068
4	CXV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	310,030	334,832
5	CXV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	457,470	494,068
6	CXV/DSTA 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	585,750	632,610
7	CXV/DSTA 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	626,880	677,030
8	CXV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	802,890	867,121
9	CXV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	846,000	913,680
10	CXV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,118,100	1,207,548
11	CXV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,171,890	1,265,641
12	CXV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,559,490	1,684,249
13	CXV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,652,040	1,784,203

BẢNG 4
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
14	CXV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,049,790	2,213,773
15	CXV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,165,800	2,339,064
16	CXV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,444,110	2,639,639
17	CXV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,560,530	2,765,372
18	CXV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,982,510	3,221,111
19	CXV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,186,090	3,440,977
20	CXV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,990,280	4,309,502
21	CXV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,203,230	4,539,488
22	CXV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,280,590	4,623,037

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302074... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 5
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CV/FR - 0.6/1kV (RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN FR-PVC) AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CV/FR 1	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	9,110	9,839
2	CV/FR 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	11,770	12,712
3	CV/FR 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	15,900	17,172
4	CV/FR 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	24,240	26,179
5	CV/FR 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	32,810	35,435
6	CV/FR 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	50,320	54,346
7	CV/FR 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	78,740	85,039
8	CV/FR 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	121,380	131,090
9	CV/FR 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	163,880	176,990
10	CV/FR 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	225,460	243,497
11	CV/FR 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	314,050	339,174
12	CV/FR 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	429,580	463,946
13	CV/FR 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	559,130	603,860
14	CV/FR 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	663,200	716,256
15	CV/FR 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	825,040	891,043
16	CV/FR 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,075,310	1,161,335
17	CV/FR 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,342,310	1,449,695
18	CV/FR 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,717,420	1,854,814

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302006174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	12,500	13,500
2	CXV/FR 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	14,820	16,006
3	CXV/FR 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	20,350	21,978
4	CXV/FR 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	27,710	29,927
5	CXV/FR 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	36,280	39,182
6	CXV/FR 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	53,500	57,780
7	CXV/FR 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	82,340	88,927
8	CXV/FR 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	128,500	138,780
9	CXV/FR 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	166,490	179,809
10	CXV/FR 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	227,810	246,035
11	CXV/FR 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	322,430	348,224
12	CXV/FR 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	442,190	477,565
13	CXV/FR 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	594,650	642,222
14	CXV/FR 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	686,700	741,636
15	CXV/FR 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	857,100	925,668
16	CXV/FR 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,125,420	1,215,454
17	CXV/FR 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,402,680	1,514,894
18	CXV/FR 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,726,970	1,865,128
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 2x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	35,520	38,362
2	CXV/FR 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	41,030	44,312
3	CXV/FR 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	52,550	56,754
4	CXV/FR 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	71,100	76,788
5	CXV/FR 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	90,590	97,837
6	CXV/FR 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	126,570	136,696
7	CXV/FR 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	189,040	204,163
8	CXV/FR 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	277,060	299,225
9	CXV/FR 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	363,780	392,882
10	CXV/FR 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	483,240	521,899
11	CXV/FR 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	660,920	713,794
12	CXV/FR 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	891,470	962,788
13	CXV/FR 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,205,340	1,301,767
14	CXV/FR 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,419,200	1,532,736
15	CXV/FR 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,757,940	1,898,575
16	CXV/FR 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,278,200	2,460,456

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 3x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	43,730	47,228
2	CXV/FR 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	50,740	54,799
3	CXV/FR 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	67,160	72,533
4	CXV/FR 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	93,840	101,347
5	CXV/FR 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	121,550	131,274
6	CXV/FR 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	177,040	191,203
7	CXV/FR 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	261,010	281,891
8	CXV/FR 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	394,570	426,136
9	CXV/FR 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	519,430	560,984
10	CXV/FR 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	698,560	754,445
11	CXV/FR 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	963,740	1,040,839
12	CXV/FR 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,308,070	1,412,716
13	CXV/FR 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,753,460	1,893,737
14	CXV/FR 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,095,190	2,262,805
15	CXV/FR 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,577,670	2,783,884
16	CXV/FR 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,334,360	3,601,109
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	54,100	58,428
2	CXV/FR 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	63,800	68,904
3	CXV/FR 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	81,060	87,545
4	CXV/FR 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	118,700	128,196
5	CXV/FR 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	155,090	167,497
6	CXV/FR 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	226,500	244,620
7	CXV/FR 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	341,350	368,658
8	CXV/FR 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	510,940	551,815
9	CXV/FR 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	677,940	732,175
10	CXV/FR 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	919,680	993,254
11	CXV/FR 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,273,280	1,375,142
12	CXV/FR 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,748,670	1,888,564
13	CXV/FR 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,331,110	2,517,599
14	CXV/FR 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,762,320	2,983,306
15	CXV/FR 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,428,380	3,702,650
16	CXV/FR 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,461,300	4,818,204

BẢNG 6
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA,CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	83,450	90,126
2	CXV/FR 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	111,680	120,614
3	CXV/FR 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	146,290	157,993
4	CXV/FR 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	210,160	226,973
5	CXV/FR 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	323,050	348,894
6	CXV/FR 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	471,250	508,950
7	CXV/FR 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	597,140	644,911
8	CXV/FR 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	638,120	689,170
9	CXV/FR 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	825,230	891,248
10	CXV/FR 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	866,590	935,917
11	CXV/FR 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,132,310	1,222,895
12	CXV/FR 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,187,590	1,282,597
13	CXV/FR 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,534,610	1,657,379
14	CXV/FR 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,622,500	1,752,300
15	CXV/FR 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,023,030	2,184,872
16	CXV/FR 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,154,560	2,326,925
17	CXV/FR 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,404,840	2,597,227
18	CXV/FR 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,524,000	2,725,920
19	CXV/FR 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,035,020	3,277,822
20	CXV/FR 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,138,140	3,389,191
21	CXV/FR 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,911,820	4,224,766
22	CXV/FR 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,035,880	4,358,750
23	CXV/FR 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,213,190	4,550,245

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302000774 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 7
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CV/FRT - 0.6/1kV (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR-PVC) AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CV/FRT 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	9,260	10,001
2	CV/FRT 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	13,300	14,364
3	CV/FRT 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	20,690	22,345
4	CV/FRT 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	29,700	32,076
5	CV/FRT 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	47,650	51,462
6	CV/FRT 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	71,140	76,831
7	CV/FRT 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	112,040	121,003
8	CV/FRT 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	153,490	165,769
9	CV/FRT 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	213,710	230,807
10	CV/FRT 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	300,910	324,983
11	CV/FRT 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	414,980	448,178
12	CV/FRT 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	541,350	584,658
13	CV/FRT 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	643,320	694,786
14	CV/FRT 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	800,970	865,048
15	CV/FRT 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,054,480	1,138,838
16	CV/FRT 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,320,040	1,425,643
17	CV/FRT 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,680,730	1,815,188

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302014... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	8,870	9,580
2	CXV/FRT 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	11,050	11,934
3	CXV/FRT 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	15,910	17,183
4	CXV/FRT 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	22,880	24,710
5	CXV/FRT 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,460	33,977
6	CXV/FRT 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	48,720	52,618
7	CXV/FRT 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	77,400	83,592
8	CXV/FRT 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	118,760	128,261
9	CXV/FRT 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	161,620	174,550
10	CXV/FRT 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	215,460	232,697
11	CXV/FRT 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	304,150	328,482
12	CXV/FRT 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	426,270	460,372
13	CXV/FRT 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	555,430	599,864
14	CXV/FRT 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	660,310	713,135
15	CXV/FRT 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	824,530	890,492
16	CXV/FRT 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,077,900	1,164,132
17	CXV/FRT 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,350,450	1,458,486
18	CXV/FRT 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,720,550	1,858,194
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 2x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	26,710	28,847
2	CXV/FRT 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,960	34,517
3	CXV/FRT 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	42,080	45,446
4	CXV/FRT 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	60,120	64,930
5	CXV/FRT 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	79,550	85,914
6	CXV/FRT 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	118,370	127,840
7	CXV/FRT 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	177,250	191,430
8	CXV/FRT 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	262,700	283,716
9	CXV/FRT 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	350,180	378,194
10	CXV/FRT 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	463,180	500,234
11	CXV/FRT 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	643,800	695,304
12	CXV/FRT 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	876,820	946,966
13	CXV/FRT 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,138,300	1,229,364
14	CXV/FRT 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,355,110	1,463,519
15	CXV/FRT 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,681,540	1,816,063
16	CXV/FRT 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,192,630	2,368,040

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 3x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,840	34,387
2	CXV/FRT 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	38,990	42,109
3	CXV/FRT 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	52,930	57,164
4	CXV/FRT 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	76,930	83,084
5	CXV/FRT 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	104,440	112,795
6	CXV/FRT 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	158,710	171,407
7	CXV/FRT 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	248,830	268,736
8	CXV/FRT 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	375,370	405,400
9	CXV/FRT 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	504,080	544,406
10	CXV/FRT 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	673,210	727,067
11	CXV/FRT 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	945,930	1,021,604
12	CXV/FRT 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,297,270	1,401,052
13	CXV/FRT 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,683,430	1,818,104
14	CXV/FRT 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,002,840	2,163,067
15	CXV/FRT 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,501,180	2,701,274
16	CXV/FRT 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,269,800	3,531,384
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	38,150	41,202
2	CXV/FRT 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	47,450	51,246
3	CXV/FRT 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	65,100	70,308
4	CXV/FRT 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	96,600	104,328
5	CXV/FRT 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	132,460	143,057
6	CXV/FRT 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	203,770	220,072
7	CXV/FRT 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	328,380	354,650
8	CXV/FRT 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	492,650	532,062
9	CXV/FRT 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	664,330	717,476
10	CXV/FRT 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	894,910	966,503
11	CXV/FRT 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,262,680	1,363,694
12	CXV/FRT 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,723,820	1,861,726
13	CXV/FRT 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,242,760	2,422,181
14	CXV/FRT 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,674,950	2,888,946
15	CXV/FRT 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,331,820	3,598,366
16	CXV/FRT 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,356,510	4,705,031

BẢNG 8
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	65,640	70,891
2	CXV/FRT 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	89,510	96,671
3	CXV/FRT 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	123,480	133,358
4	CXV/FRT 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	185,590	200,437
5	CXV/FRT 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	298,480	322,358
6	CXV/FRT 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	440,890	476,161
7	CXV/FRT 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	566,590	611,917
8	CXV/FRT 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	607,360	655,949
9	CXV/FRT 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	777,580	839,786
10	CXV/FRT 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	819,170	884,704
11	CXV/FRT 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,089,020	1,176,142
12	CXV/FRT 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,144,920	1,236,514
13	CXV/FRT 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,492,670	1,612,084
14	CXV/FRT 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,582,160	1,708,733
15	CXV/FRT 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,971,360	2,129,069
16	CXV/FRT 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,099,890	2,267,881
17	CXV/FRT 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,351,390	2,539,501
18	CXV/FRT 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,477,210	2,675,387
19	CXV/FRT 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,899,210	3,131,147
20	CXV/FRT 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,095,360	3,342,989
21	CXV/FRT 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,887,110	4,198,079
22	CXV/FRT 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,014,160	4,335,293
23	CXV/FRT 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	4,180,600	4,515,048

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
M.S.D.N: 0302000174 - C.T.C.P - QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 9
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	68,870	74,380
2	DK-CVV 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	96,070	103,756
3	DK-CVV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	138,420	149,494
4	DK-CVV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	179,430	193,784
5	DK-CVV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	281,320	303,826
6	DK-CVV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	372,520	402,322
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	91,740	99,079
2	DK-CVV 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	124,900	134,892
3	DK-CVV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	177,260	191,441
4	DK-CVV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	251,150	271,242
5	DK-CVV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	394,570	426,136
6	DK-CVV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	526,920	569,074
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	114,070	123,196
2	DK-CVV 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	155,890	168,361
3	DK-CVV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	226,920	245,074
4	DK-CVV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	324,340	350,287
5	DK-CVV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	510,270	551,092
6	DK-CVV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	685,230	740,048
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	208,110	224,759
2	DK-CVV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	299,590	323,557
3	DK-CVV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	469,940	507,535
4	DK-CVV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	602,680	650,894
5	DK-CVV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	644,500	696,060

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 2x0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	13,820	14,926
2	YY 2x0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	16,340	17,647
3	YY 2x1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	19,440	20,995
4	YY 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	24,250	26,190
5	YY 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,960	35,597
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (3 LÕI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 3G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	17,050	18,414
2	YY 3G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	19,740	21,319
3	YY 3G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	25,370	27,400
4	YY 3G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	31,840	34,387
5	YY 3G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	45,460	49,097
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (4 LÕI (3P+1G), *RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU*)						
1	YY 4G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	19,730	21,308
2	YY 4G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	24,350	26,298
3	YY 4G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	31,190	33,685
4	YY 4G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,020	41,062
5	YY 4G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	58,610	63,299
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (5 LÕI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 5G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	22,330	24,116
2	YY 5G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	28,220	30,478
3	YY 5G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	36,730	39,668
4	YY 5G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	45,890	49,561
5	YY 5G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	71,500	77,220
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (6 LÕI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 6G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	25,040	27,043
2	YY 6G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,060	34,625
3	YY 6G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	41,440	44,755
4	YY 6G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	58,940	63,655
5	YY 6G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	91,640	98,971
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (7 LÕI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 7G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	26,940	29,095
2	YY 7G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	34,550	37,314
3	YY 7G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	43,310	46,775
4	YY 7G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	61,480	66,398
5	YY 7G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	96,730	104,468

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (10 LÕI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 10G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,410	41,483
2	YY 10G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	49,120	53,050
3	YY 10G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	66,000	71,280
4	YY 10G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	87,650	94,662
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (12 LÕI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 12G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	44,090	47,617
2	YY 12G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	57,110	61,679
3	YY 12G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	76,960	83,117
4	YY 12G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	102,850	111,078
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (18 LÕI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 18G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	60,780	65,642
2	YY 18G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	82,090	88,657
3	YY 18G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	106,700	115,236
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (20 LÕI (19P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 20G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	69,600	75,168
2	YY 20G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	95,680	103,334
3	YY 20G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	128,880	139,190
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (27 LÕI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 27G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	90,100	97,308
2	YY 27G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	119,480	129,038
3	YY 27G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	163,960	177,077
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 2x0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	23,440	25,315
2	CY 2x0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	27,260	29,441
3	CY 2x1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,450	35,046
4	CY 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,290	41,353
5	CY 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	50,060	54,065
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (3 LÕI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 3G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	28,060	30,305
2	CY 3G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,580	35,186
3	CY 3G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	39,220	42,358
4	CY 3G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	47,340	51,127
5	CY 3G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	63,490	68,569

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (4 LÕI (3P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 4G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,700	35,316
2	CY 4G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,030	41,072
3	CY 4G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	46,540	50,263
4	CY 4G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	56,510	61,031
5	CY 4G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	77,340	83,527
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (5 LÕI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 5G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	36,710	39,647
2	CY 5G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	43,080	46,526
3	CY 5G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	53,320	57,586
4	CY 5G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	65,680	70,934
5	CY 5G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	91,180	98,474
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (6 LÕI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 6G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	41,300	44,604
2	CY 6G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	48,820	52,726
3	CY 6G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	60,290	65,113
4	CY 6G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	73,140	78,991
5	CY 6G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	111,050	119,934
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (7 LÕI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 7G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	44,280	47,822
2	CY 7G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	52,640	56,851
3	CY 7G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	66,480	71,798
4	CY 7G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	82,970	89,608
5	CY 7G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	117,900	127,332
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (10 LÕI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 10G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	60,890	65,761
2	CY 10G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	72,600	78,408
3	CY 10G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	92,140	99,511
4	CY 10G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	115,680	124,934

BẢNG 10
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (12 LÕI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 12G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	67,400	72,792
2	CY 12G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	81,370	87,880
3	CY 12G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	104,380	112,730
4	CY 12G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	127,510	137,711
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (18 LÕI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 18G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	88,550	95,634
2	CY 18G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	113,760	122,861
3	CY 18G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	139,990	151,189
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (19 LÕI (18P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 20G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	104,510	112,871
2	CY 20G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	145,960	157,637
3	CY 20G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	173,560	187,445
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (27 LÕI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 27G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	123,370	133,240
2	CY 27G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	156,920	169,474
3	CY 27G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	195,340	210,967

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302014... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN C (SỢI ĐỒNG CỨNG, XOẮN ĐỒNG TÂM)						
1	C 10		TCVN-5064	mét	43,640	48,004
2	C 16		TCVN-5064	mét	68,730	75,603
3	C 25		TCVN-5064	mét	107,400	118,140
4	C 35		TCVN-5064	mét	150,700	165,770
5	C 50		TCVN-5064	mét	217,600	239,360
6	C 70		TCVN-5064	mét	301,030	331,133
7	C 95		TCVN-5064	mét	409,360	450,296
8	C 120		TCVN-5064	mét	525,640	578,204

- Thuế giá trị gia tăng 10%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302074... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 12
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	AV 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	9,750	10,530
2	AV 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	13,730	14,828
3	AV 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	17,890	19,321
4	AV 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	25,090	27,097
5	AV 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	33,870	36,580
6	AV 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	46,040	49,723
7	AV 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	55,960	60,437
8	AV 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	71,970	77,728
9	AV 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	88,120	95,170
10	AV 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	111,490	120,409
11	AV 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	139,550	150,714
12	AV 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	176,530	190,652
CÁP ĐIỆN LỰC XOẮN 2 LÕI DuAV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	DuAV 2x16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	21,060	22,745
2	DuAV 2x25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	28,710	31,007
3	DuAV 2x35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	37,650	40,662
4	DuAV 2x50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	56,950	61,506

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302044743 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	9,850	10,638
2	AXV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	12,580	13,586
3	AXV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	17,300	18,684
4	AXV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	21,750	23,490
5	AXV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	29,500	31,860
6	AXV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	39,450	42,606
7	AXV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	50,840	54,907
8	AXV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	64,510	69,671
9	AXV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	75,900	81,972
10	AXV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	94,610	102,179
11	AXV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	117,990	127,429
12	AXV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	146,530	158,252
13	AXV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	184,300	199,044
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	42,640	46,051
2	AXV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	54,610	58,979
3	AXV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	65,640	70,891
4	AXV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	81,380	87,890
5	AXV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	103,540	111,823
6	AXV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	130,550	140,994
7	AXV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	175,350	189,378
8	AXV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	199,220	215,158
9	AXV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	239,290	258,433
10	AXV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	296,940	320,695
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	50,970	55,048
2	AXV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	67,030	72,392
3	AXV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	79,500	85,860
4	AXV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	103,840	112,147
5	AXV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	135,020	145,822
6	AXV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	176,020	190,102
7	AXV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	229,260	247,601
8	AXV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	266,080	287,366
9	AXV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	323,270	349,132
10	AXV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	406,130	438,620

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	61,860	66,809
2	AXV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	81,530	88,052
3	AXV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	98,680	106,574
4	AXV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	130,570	141,016
5	AXV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	173,380	187,250
6	AXV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	225,910	243,983
7	AXV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	286,940	309,895
8	AXV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	347,730	375,548
9	AXV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	420,150	453,762
10	AXV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	529,990	572,389
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DATA - 0.6/1kV (1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	AXV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	49,530	53,492
2	AXV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	56,230	60,728
3	AXV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	67,380	72,770
4	AXV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	76,860	83,009
5	AXV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	93,160	100,613
6	AXV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	114,860	124,049
7	AXV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	128,650	138,942
8	AXV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	147,490	159,289
9	AXV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	178,780	193,082
10	AXV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	215,110	232,319
11	AXV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	263,310	284,375
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	AXV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	61,400	66,312
2	AXV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	77,930	84,164
3	AXV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	91,370	98,680
4	AXV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	107,920	116,554
5	AXV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	135,250	146,070
6	AXV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	168,240	181,699
7	AXV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	249,410	269,363
8	AXV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	278,900	301,212
9	AXV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	329,860	356,249
10	AXV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	399,170	431,104

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ PVC)						
1	AXV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	72,300	78,084
2	AXV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	92,330	99,716
3	AXV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	106,480	114,998
4	AXV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	133,340	144,007
5	AXV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	170,760	184,421
6	AXV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	219,420	236,974
7	AXV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	312,840	337,867
8	AXV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	356,600	385,128
9	AXV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	425,670	459,724
10	AXV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	524,350	566,298
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	75,900	81,972
2	AXV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	106,000	114,480
3	AXV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	126,750	136,890
4	AXV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	165,350	178,578
5	AXV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	212,840	229,867
6	AXV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	304,310	328,655
7	AXV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	362,110	391,079
8	AXV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	455,170	491,584
9	AXV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	535,490	578,329
10	AXV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	668,830	722,336
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LÕI (3P+1N), RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	83,220	89,878
2	AXV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	100,250	108,270
3	AXV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	152,280	164,462
4	AXV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	158,270	170,932
5	AXV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	195,690	211,345
6	AXV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	202,290	218,473
7	AXV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	277,810	300,035
8	AXV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	290,530	313,772
9	AXV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	341,490	368,809
10	AXV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	354,920	383,314

BẢNG 13
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11	AXV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	405,890	438,361
12	AXV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	422,430	456,224
13	AXV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	481,780	520,322
14	AXV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	494,980	534,578
15	AXV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	601,820	649,966
16	AXV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	623,520	673,402
17	AXV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	643,180	694,634

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302074... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

BẢNG 14
(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	MÃ SẢN PHẨM	ĐIỆN ÁP	TIÊU CHUẨN	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
					CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
CÁP VẶN XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 2x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	19,830	21,416
2	LV-ABC 2x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	26,290	28,393
3	LV-ABC 2x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	33,540	36,223
4	LV-ABC 2x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	49,800	53,784
5	LV-ABC 2x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	65,530	70,772
6	LV-ABC 2x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	84,230	90,968
7	LV-ABC 2x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	106,600	115,128
8	LV-ABC 2x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	128,170	138,424
CÁP VẶN XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 3x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	28,840	31,147
2	LV-ABC 3x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	38,250	41,310
3	LV-ABC 3x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	49,040	52,963
4	LV-ABC 3x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	69,000	74,520
5	LV-ABC 3x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	94,220	101,758
6	LV-ABC 3x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	125,670	135,724
7	LV-ABC 3x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	157,400	169,992
8	LV-ABC 3x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	189,770	204,952
CÁP VẶN XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 4x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	37,740	40,759
2	LV-ABC 4x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	50,570	54,616
3	LV-ABC 4x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	64,800	69,984
4	LV-ABC 4x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	89,270	96,412
5	LV-ABC 4x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	124,750	134,730
6	LV-ABC 4x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	164,630	177,800
7	LV-ABC 4x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	208,460	225,137
8	LV-ABC 4x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	251,490	271,609

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo Hệ thống Quản lý Chất lượng đạt chuẩn ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo quy cách và tiêu chuẩn riêng của Quý khách hàng.
- Thông tin chi tiết, Quý khách vui lòng liên hệ website: www.daphaco.com

DAPHACO, Ngày 10/03/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302006174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

GỢI Ý CHỌN DÂY CÁP ĐIỆN

VCmd, VCmo

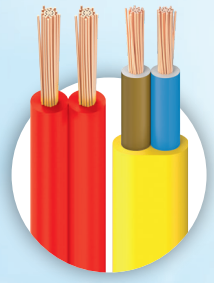

SỬ DỤNG
TIVI, ĐÈN, QUẠT

CV

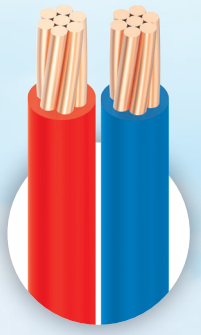

ĐƯỜNG DÂY CHÍNH
(ổ cắm, điều hòa,
máy nước nóng, bếp điện)

CÁP SOLAR

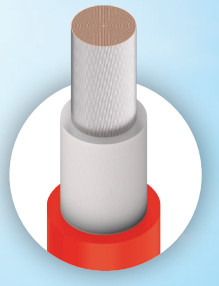

KẾT NỐI CÁC
TẤM PIN

DuAV
DuCV, LV-ABC

ĐƯỜNG DÂY
CUNG CẤP

VVCm,
CVV, CXV

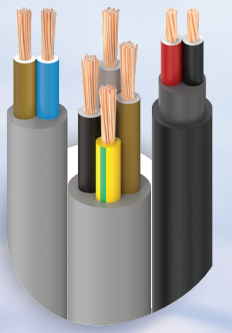

SỬ DỤNG MÁY
BƠM NƯỚC, ĐỘNG CƠ

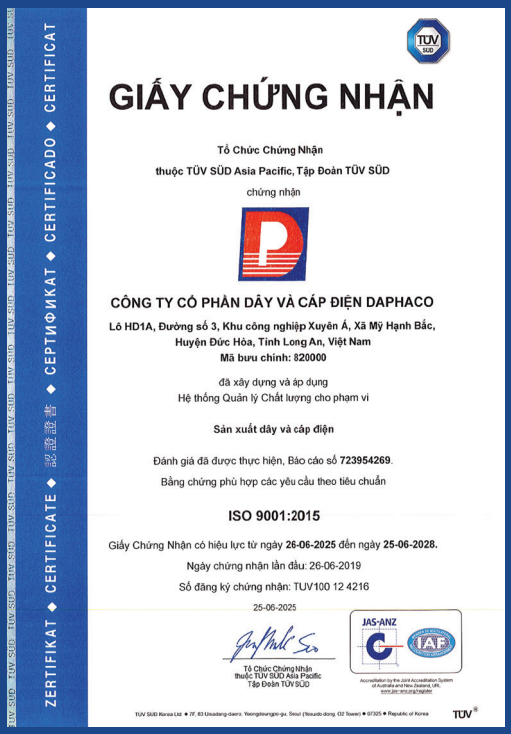

ZERTIFIKAT ◆ CERTIFICATE ◆ 認證證書 ◆ СЕРТИФИКАТ ◆ CERTIFICADO ◆ CERTIFICAT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ Chức Chứng Nhận
thuộc TÜV SÜD Asia Pacific, Tập Đoàn TÜV SÜD
chứng nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN DAPHACO

Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam
Mã bưu chính: 820000

đã xây dựng và áp dụng
Hệ thống Quản lý Chất lượng cho phạm vi

Sản xuất dây và cáp điện

Đánh giá đã được thực hiện, Báo cáo số **723954269**.
Bằng chứng phù hợp các yêu cầu theo tiêu chuẩn

ISO 9001:2015

Giấy Chứng Nhận có hiệu lực từ ngày **26-06-2025** đến ngày **25-06-2028.**
Ngày chứng nhận lần đầu: 26-06-2019
Số đăng ký chứng nhận: TUV100 12 4216

25-06-2025

Tổ Chức Chứng Nhận
thuộc TÜV SÜD Asia Pacific
Tập Đoàn TÜV SÜD

JAS-ANZ IAF

TÜV SÜD Korea Ltd. ● 7F, 83 Uisadang-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul (Yeouido-dong, 02 Tower) ● 07325 ● Republic of Korea

TÜV®

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURRANCE AND TESTING CENTER 3

QUATEST 3®

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số / *No.*: **39-10**
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm : DÂY & CÁP ĐIỆN
This is to certify that: ELECTRIC WIRE & CABLE
Nhãn hiệu / *Brand name* : **DAPHACO**
Loại : Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached the Certificate
Được sản xuất bởi / *Manufactured by* :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / *Address* : **15/15 Phan Văn Hớn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** / *15/15 Phan Van Hon street, area 5, Tan Thoi Nhat ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Địa chỉ nơi sản xuất / *Manufacturing address* : **Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam** / *Lot HD1A, road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam*

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia /
Conforms to the National Technical Regulation :
QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
QCVN 4:2009/BKHCN AND AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)
AND APPROVED TO BEAR CR MARK

Phương thức chứng nhận / *Certification scheme* :
Phương thức 5 / *Scheme 5*
Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 by Ministry of Science and Technology)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2026
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2026

QUATEST 3
39-10

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Thái Hùng

Ngày cấp chứng nhận / *Date of issuance:* **24/7/2023**

Quality Assurance and Testing center 3 — *No. 49, Pasteur St., District 1, Ho Chi Minh City* — *Tel: (84-28) 3829 4274* — *Fax: (84-28) 3829 3012*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO 2025
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

HỘI DOANH NGHIỆP HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐẠT DANH HIỆU
HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
2025
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

NGÀNH HÀNG
NGÀNH ĐIỆN GIA DỤNG

Ngày 25 tháng 03 năm 2025
HỘI DN HVNCLC
Chủ tịch

VŨ KIM HẠNH

SỐ: 458/2025-GCN-HVNCLC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

HỘI DOANH NGHIỆP HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
HIGH QUALITY VIETNAMESE GOODS BUSINESS ASSOCIATION

CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Trụ sở chính: 128 Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh
Head office: 128 Tan Thoi Nhat 08 Street, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City

Nhà máy sản xuất: Lô HD1A, Đường số 3, Khu công nghiệp Xuyên Á, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh
Factory: Lot HD1A, Road No.3, Xuyen A Industrial Zone, Duc Lap Commune, Tay Ninh Province

ĐẠT DANH HIỆU/ IS REWARDED
HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO - CHUẨN HỘI NHẬP
HIGH QUALITY VIETNAMESE PRODUCT - GLOBAL INTEGRATION STANDARD
NGÀNH HÀNG ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL ELECTRICITY INDUSTRY

Ngày 21 tháng 12 năm 2025/ December 21st, 2025
HỘI DN HVNCLC/ THE ASSOCIATION
CHỦ TỊCH/ CHAIRWOMAN

VŨ KIM HẠNH

22-5/HVNCLC-CHNZ025
Hiệu lực Giấy chứng nhận: 01 năm kể từ ngày ký
Valid for: 01 year from the date of certification

SẢN PHẨM ĐẠT CHỨNG NHẬN:
Dây cáp điện cách điện bằng PVC hoặc XLPE có điện áp danh định đến và bằng 0.6/1 kV.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐC: 128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, TP. HCM
ĐT: 028 3719 1177 - Web: daphaco.com - Email: info@daphaco.com